

PHẦN SỐ LIỆU

1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Chiêm xuân

	Thực hiện năm 2024 (Ha)	Thực hiện năm 2025 (Ha)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Tổng diện tích gieo trồng	190.670	189.773	99,5
1. Cây lương thực có hạt	126.673	126.537	99,9
Lúa	113.588	113.434	99,9
Ngô	13.080	13.095	100,1
Kê	5	8	160,0
2. Cây có củ	14.340	13.523	94,3
Khoai lang	1.642	1.560	95,0
Cây sắn	11.172	10.492	93,9
Cây chất bột khác	1.526	1.471	96,4
3. Cây mía	14.338	14.478	101,0
Trong đó: Mía nguyên liệu	12.990	13.195	101,6
4. Cây thuốc lá, thuốc lào	1.261	1.257	99,7
Thuốc lào	1.261	1.257	99,7
5. Cây lấy sợi	2.129	2.020	94,9
Cối	1.691	1.690	99,9
Gai xanh	438	330	75,3
6. Cây có hạt chứa dầu	6.045	5.725	94,7
Đậu tương	46	45	97,8
Lạc	5.827	5.510	94,6
Vừng	172	170	98,8
7. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh	16.670	16.811	100,8
8. Cây gia vị dược liệu	3.632	3.779	104,0
9. Cây hàng năm khác	5.582	5.643	101,1

2. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn						
	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với:		4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
				Tháng 3 năm 2025 (%)	Tháng 4 năm 2024 (%)	
Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng	17.228	17.731	70.098	102,9	100,2	101,9
Phân theo nuôi trồng, khai thác						
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.903	5.649	26.059	81,8	98,5	103,7
Nuôi trồng nước mặn	2.016	1.857	7.717	92,1	98,6	100,2
Nuôi trồng nội địa	4.887	3.792	18.342	77,6	98,5	105,3
Sản lượng thủy sản khai thác	10.325	12.082	44.039	117,0	100,9	100,8
Khai thác biển	9.938	11.690	42.539	117,6	100,9	100,8
Khai thác nội địa	387	392	1.500	101,3	101,7	101,7
Phân theo loại sản phẩm						
Cá	11.004	11.437	45.191	103,9	100,1	100,7
Tôm	1.189	740	4.156	62,2	120,5	156,1
Thủy sản khác	5.035	5.554	20.751	110,3	98,1	97,6

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính tháng 4 năm 2025 so với tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025 so với tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2025 so với cùng kỳ 2024
Toàn ngành công nghiệp	115,27	103,67	113,74	114,86
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	104,71	102,41	106,52	105,17
Khai khoáng khác	104,81	102,32	106,51	105,25
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	98,51	107,49	106,83	100,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo	117,51	102,75	115,85	117,07
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,35	90,34	111,18	116,65
Sản xuất đồ uống	106,55	115,57	100,51	104,77
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103,27	108,44	100,12	102,36
Dệt	114,35	102,09	117,98	115,27
Sản xuất trang phục	139,81	106,17	130,21	137,16
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	140,50	102,45	142,33	140,95
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	95,28	100,35	109,51	98,81
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,65	104,51	118,07	107,14
In, sao chép bản ghi các loại	108,57	101,14	109,43	108,79
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	98,32	101,96	96,46	97,83
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	99,23	103,30	94,31	97,86
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	102,89	102,16	103,28	102,99
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	63,82	105,74	102,92	71,02
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,61	103,54	106,28	107,22
Sản xuất kim loại	107,80	104,28	129,96	113,16
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,56	100,57	115,39	114,02
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	118,41	102,67	112,80	116,96
Sản xuất xe có động cơ	102,87	102,80	122,21	107,94
Sản xuất phương tiện vận tải khác	113,07	91,27	229,79	127,36
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	117,17	100,58	119,62	117,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	136,52	103,67	100,10	123,32
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	93,33	103,45	116,96	98,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	88,15	118,18	91,29	89,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	88,15	118,18	91,29	89,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,78	105,76	107,14	107,61
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,62	107,84	105,27	105,53
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112,41	101,44	111,52	112,18

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng năm 2025	Tháng 4/2025 so với tháng 3/2025 (%)	Tháng 4/2025 so với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Tên sản phẩm							
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	12.201	13.955	52.979	114,4	100,7	102,5
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	7.980	-	24.705	-	-	136,4
Đường kết tinh	Tấn	30.983	3.928	82.987	12,7	77,6	135,7
Thức ăn cho gia súc	Tấn	9.819	10.645	39.975	108,4	94,4	88,3
Bia các loại	1000 lít	905	1.914	4.522	211,4	79,3	88,0
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	24.714	26.800	94.955	108,4	100,1	102,4
Quần áo may sẵn	1000 cái	59.456	62.664	244.464	105,4	122,3	130,5
Giày thể thao	1000 đôi	29.947	30.112	121.870	100,6	147,4	151,7
Xăng động cơ	Tấn	297.615	298.700	1.216.455	100,4	97,0	100,2
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	592	653	2.396	110,3	97,5	98,7
Dầu nhiên liệu	Tấn	519.182	529.114	2.049.750	101,9	97,7	97,0
Sáp parafin	Tấn	45.794	47.982	185.822	104,8	81,1	98,6
Lưu huỳnh rắn	Tấn	36.500	36.710	133.343	100,6	99,2	92,2
Benzen	Tấn	27.400	28.540	106.117	104,2	92,1	98,0
Phân bón các loại	Tấn	21.700	22.104	85.702	101,9	100,2	101,2
Gạch xây	1000 viên	78.400	80.668	314.822	102,9	100,0	110,3
Xi măng Portland đen	Tấn	1.891.392	1.961.105	6.819.776	103,7	96,0	102,8
Sắt thép các loại	Tấn	429.920	430.698	1.593.208	100,2	120,4	114,6
Điện sản xuất	Triệu Kwh	909	1.125	4.054	123,8	86,9	91,8
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	742	758	2.879	102,2	110,5	112,6
Nước máy	1000 m ³	4.426	4.804	17.613	108,5	102,3	102,8

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng năm 2025	Tháng 4/2025 so với tháng 3/2025 (%)	Tháng 4/2025 so với tháng 4/2024 (%)	4 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Tổng số	833.971	861.883	3.163.574	103,3	103,1	116,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	332.291	348.708	1.268.599	104,9	101,2	110,8
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	252.033	261.546	947.210	103,8	103,8	115,4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	174.810	177.795	655.231	101,7	102,1	114,8
b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	75.178	81.912	301.540	109,0	96,0	102,0
c. Vốn nước ngoài (ODA)	3.320	3.400	12.980	102,4	62,2	57,9
d. Xổ số kiến thiết	1.760	1.850	6.869	105,1	103,4	117,4
e. Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	275.562	280.625	1.038.638	101,8	106,6	122,9
a. Vốn cân đối ngân sách huyện	206.150	210.570	774.066	102,1	107,6	124,5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	143.760	145.283	542.583	101,1	105,5	121,0
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	69.412	70.055	264.572	100,9	103,9	118,5
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	226.118	232.550	856.337	102,8	101,8	116,6
a. Vốn cân đối ngân sách xã	192.098	196.976	712.548	102,5	109,5	124,3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	133.426	136.521	498.828	102,3	102,6	115,8
b. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34.020	35.574	143.789	104,6	73,3	88,9
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng năm 2025	Tháng 4/2025 so với tháng 3/2025 (%)	Tháng 4/2025 so với tháng 4/2024 (%)	4 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	12.955.118	13.275.969	53.326.395	102,5	110,9	112,2
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	6.007.112	6.205.399	25.194.874	103,3	113,1	115,0
Hàng may mặc	655.961	687.407	2.765.051	104,8	103,1	106,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.187.001	1.220.325	4.947.513	102,8	107,5	108,8
Vật phẩm văn hóa giáo dục	113.435	115.122	470.797	101,5	102,3	105,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	733.670	778.474	3.060.396	106,1	113,4	113,9
Ô tô các loại (dưới 9 chỗ ngồi)	419.985	424.773	1.729.254	101,1	105,6	107,2
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	524.045	529.439	2.109.916	101,0	98,5	96,8
Xăng dầu các loại	1.779.414	1.725.113	6.746.723	96,9	107,5	110,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	123.501	125.807	516.338	101,9	100,6	105,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm khác	387.169	426.062	1.451.524	110,0	165,9	143,4
Hàng hóa khác	730.994	742.965	3.107.593	101,6	112,4	111,6
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	292.831	295.083	1.226.416	100,8	101,4	108,3

7. Kết quả sản xuất kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng năm 2025	Tháng 4/2025 so với tháng 3/2025 (%)	Tháng 4/2025 so với tháng 4/2024 (%)	4 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.555.393	1.791.931	6.366.438	115,2	114,2	114,4
Dịch vụ lưu trú	350.744	417.249	1.426.489	119,0	120,2	117,4
Dịch vụ ăn uống	1.204.649	1.374.682	4.939.949	114,1	112,5	113,6
2. Doanh thu du lịch lữ hành	21.982	25.844	86.082	117,6	118,4	119,5
3. Doanh thu dịch vụ khác	2.065.871	2.104.583	8.296.579	101,9	112,1	112,0

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4/2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 4 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 3 năm 2025	Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
1. Chỉ số giá tiêu dùng	119,34	103,40	102,01	100,06	103,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,16	104,20	101,14	100,12	103,32
Trong đó: Lương thực	132,96	100,43	97,80	98,10	100,52
Thực phẩm	122,64	104,78	101,58	100,29	103,79
Ăn uống ngoài gia đình	129,08	104,71	101,78	100,83	103,52
Đồ uống và thuốc lá	118,49	104,12	101,76	99,60	104,36
May mặc, mũ nón và giày dép	109,43	102,43	100,95	99,23	102,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng	123,70	106,35	102,56	100,96	105,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,52	101,38	100,62	99,85	101,64
Thuốc và dịch vụ y tế	132,31	117,37	116,61	99,94	117,40
Trong đó: Dịch vụ y tế	138,99	123,12	123,12	100,00	123,12
Giao thông	107,63	93,43	99,43	99,17	96,33
Bưu chính viễn thông	99,68	99,82	100,00	100,00	99,83
Giáo dục	117,73	100,22	100,02	100,01	100,19
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116,58	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,47	99,60	101,23	100,32	99,64
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,52	107,31	101,33	100,11	107,20
2. Chỉ số giá vàng	263,23	136,21	121,57	109,66	136,87
3. Chỉ số giá đô la Mỹ	111,37	102,37	101,75	100,88	103,29

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng năm 2025	Tháng 4/2025 so với tháng 3/2025 (%)	Tháng 4/2025 so với tháng 4/2024 (%)	4 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Tổng số	1.838.319	1.927.197	7.479.164	104,8	117,3	117,6
Vận tải hành khách	313.162	356.307	1.325.010	113,8	111,1	112,7
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	779	869	3.197	111,6	129,8	126,7
Đường bộ	312.383	355.438	1.321.813	113,8	111,1	112,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	961.161	993.529	3.881.992	103,4	116,0	118,0
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	29.549	30.066	119.190	101,7	114,0	113,2
Đường thủy nội địa	13.080	13.317	52.689	101,8	98,5	98,3
Đường bộ	918.532	950.146	3.710.113	103,4	116,4	118,5
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	556.944	570.088	2.242.857	102,4	124,1	120,0
Bưu chính, chuyển phát^(*)	7.052	7.273	29.305	103,1	101,5	107,5

Ghi chú: ^(*)Chưa bao gồm doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành do Cục Thống kê phân bổ.

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng năm 2025	Tháng 4/2025 so với tháng 3/2025 (%)	Tháng 4/2025 so với tháng 4/2024 (%)	4 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
I. HÀNH KHÁCH						
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.041	2.308	8.643	113,1	109,8	109,7
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	127	142	523	111,8	126,8	122,5
Đường bộ	1.914	2.166	8.120	113,2	108,9	109,0
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	217.162	246.874	917.188	113,7	109,5	110,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	127	142	523	111,8	128,8	125,5
Đường bộ	217.035	246.732	916.665	113,7	109,5	110,2
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. HÀNG HÓA						
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.119	5.279	20.680	103,1	112,3	114,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	124	126	501	101,6	110,4	109,4
Đường thủy nội địa	253	256	1.019	101,2	97,5	96,8
Đường bộ	4.742	4.897	19.160	103,3	113,2	115,3
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	309.629	319.004	1.250.737	103,0	113,3	114,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	62.802	63.869	253.539	101,7	112,4	111,6
Đường thủy nội địa	8.830	8.974	35.579	101,6	97,7	97,2
Đường bộ	237.997	246.161	961.619	103,4	114,3	116,2
Hàng không	-	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 4 năm 2025	Sơ bộ 4 tháng đầu năm 2025	Sơ bộ tháng 4/2025 so với tháng 3/2025	Sơ bộ tháng 4/2025 so với tháng 4/2024	Sơ bộ 4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	68	233	154,5	103,0	70,2
Đường bộ	68	232	154,5	103,0	70,3
Đường sắt	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	35	133	152,2	109,4	104,7
Đường bộ	35	133	152,2	109,4	105,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	54	161	158,8	98,2	51,3
Đường bộ	54	160	158,8	98,2	51,0
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	7	42	100,0	116,7	89,4
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	617	1.041	192,6	4.143,0	50,9

Ghi chú : Số liệu "Tai nạn giao thông" và "Cháy, nổ" sơ bộ tháng 4/2025 được thống kê từ ngày 15/3/2025 đến ngày 14/4/2025.